

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ Ô TÔ THÀNH NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ Ô TÔ THÀNH NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502414779

**3. Ngày thành lập:** 31/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Phố Hải Điền, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0908688606

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                          | 4513        |
| 2.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 3.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530        |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                     | 4511(Chính) |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                               | 4541        |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 7.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 8.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 9.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Môi giới thương mại                                                                                                                                                                                                                                             | 4610        |
| 11. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431        |
| 12. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2432        |
| 13. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2511        |
| 14. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                      | 2512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                             | 2513 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn (không sản xuất, gia công tại trụ sở chính)                                                                                               | 2599 |
| 17. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750 |
| 18. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                           | 2813 |
| 19. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                | 2818 |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212 |
| 21. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                               | 2821 |
| 22. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 2822 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 24. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                | 2826 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312 |
| 27. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: Xử lý nước thải (không xử lý tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Thi công các công trình đường thủy, thủy lợi, các công trình trên không, Xây dựng công trình thể thao ngoài trời                                                                                                             | 4299 |
| 31. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)                                                                                            | 4659 |
| 36. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến, xi măng, gạch ngói, sơn, véc ni, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, kính, đồ ngũ kim, và các vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Trừ hoạt động bến thủy nội địa) | 4663 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép. Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, san lấp mặt bằng                                                                                                                                    | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                  | 4759 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1 theo Công ước quốc tế) - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không chứa, phân loại và xử lý, tái chế phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở chính) | 4669 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4752 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG THẾ NAM Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 17/09/1984 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 273176116  
 Ngày cấp: 14/10/2014 Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố Hải Điền, Thị Trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Khu Phố Hải Điền, Thị Trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu